

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

UBND TỈNH THANH HÓA

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

----- ๘๖ -----

ĐỀ ÁN
ĐĂNG KÍ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Chuyên ngành: Kiểm toán

Mã số: 734.03.02

NĂM 2020

Phần thứ nhất

SỰ CẦN THIẾT MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

I. VÀI NÉT CHUNG VỀ TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

Trường Đại học Hồng Đức được thành lập theo Quyết định số 797/TTg ngày 24/9/1997 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở ba trường cao đẳng: Sư phạm Thanh Hóa, Kinh tế - Kỹ thuật Thanh Hóa và Y tế Thanh Hoá. Là trường đại học công lập trực thuộc UBND tỉnh Thanh Hoá, chịu sự quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo, chức năng, nhiệm vụ của nhà trường là đào tạo nguồn nhân lực trình độ đại học, cao đẳng, thuộc các lĩnh vực khoa học giáo dục, công nghệ, kỹ thuật, kinh doanh quản lý và nghiên cứu khoa học phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Thanh Hóa và trong cả nước. Từ tháng 6 năm 2007, nhà trường được Thủ tướng Chính phủ giao nhiệm vụ đào tạo trình độ thạc sĩ. Đặc biệt, tháng 9 năm 2014, Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép nhà trường đào tạo trình độ tiến sĩ hai chuyên ngành: Văn học Việt Nam và Khoa học cây trồng. Đến thời điểm này, Trường Đại học Hồng Đức đã hoàn thiện tất cả các bậc đào tạo.

Là trường đại học đầu tiên theo mô hình trực thuộc địa phương của cả nước, lại của một tỉnh rộng lớn, đông dân, với gần 4 triệu người, có truyền thống lịch sử, văn hóa, truyền thống hiếu học, khoa bảng lâu đời, Trường Đại học Hồng Đức nhanh chóng trở thành một trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học, trung tâm văn hóa lớn nhất của xứ Thanh và đến nay thực sự trở thành cánh chim đầu đàn trong số gần 40 trường đại học địa phương, từng bước vươn lên sánh vai với các trường Đại học lớn trong cả nước.

Sau hơn 20 năm kể từ ngày thành lập, Trường Đại học Hồng Đức đã có những bước phát triển mạnh và bền vững cả về đội ngũ cán bộ giảng viên, ngành nghề đào tạo, bậc, hệ đào tạo, qui mô tuyển sinh và cơ sở vật chất kỹ thuật; chất lượng đào tạo không ngừng được nâng cao; hoạt động nghiên cứu khoa học không ngừng được mở rộng, góp phần phục vụ thiết thực mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thanh Hóa và trong cả nước.

Thực hiện đề án Liên kết đào tạo đại học và sau đại học với các trường đại học nước ngoài bằng nguồn ngân sách địa phương, nhà trường đã tổ chức đào tạo được 8 khoá tiếng Anh quốc tế với 337 học viên và đã gửi được 202 học viên đi học theo đề án tại 57 trường đại học trên thế giới đạt tỷ lệ 60% (trong đó có 22 cán bộ đi đào tạo tiến sĩ, 153 cán bộ đi học thạc sĩ và 27 người học đại học).

Công tác hợp tác quốc tế từng bước được phát triển mới, đã chủ động mở rộng và đa dạng hóa trong hợp tác quốc tế như xây dựng các chương trình liên kết đào tạo như mô hình 1+3 ngành QTKD quốc tế với trường RMUTT Thái Lan. Liên kết đào tạo với đại học Soongsil Hàn Quốc được Bộ GD&ĐT cho phép tuyển sinh năm 2015. Tổ chức thành lập các nhóm sinh viên NCKH với các trường đại học khác trên thế giới.

Về hoạt động khoa học công nghệ: Hoạt động khoa học công nghệ của Nhà trường đã có những bước phát triển đáng kể về qui mô, số lượng, chất lượng và hiệu quả. Kết quả nghiên cứu của các đề tài dự án đã phục vụ trực tiếp vào việc nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên, nâng cao chất lượng đào tạo. Số lượng, chất lượng các đề tài NCKH, bài báo chuyên ngành đặc biệt là đề tài cấp cao và bài báo đăng tạp chí quốc tế ngày càng gia tăng. Từ năm 2010 đến nay đã thực hiện được 285 đề tài, dự án trong đó 05 đề tài cấp Nhà nước, 25 đề tài cấp Bộ, 23 đề tài cấp Tỉnh và 232 đề tài cấp cơ sở, công bố hơn 600 bài báo trên các tạp chí chuyên ngành, trong đó có hơn 60 bài báo quốc tế riêng năm học 2018-2019 nhà trường được phê duyệt thực hiện mới 2 đề tài cấp Nhà nước và tương đương, 8 nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Tỉnh và 5 đề tài khoa học cấp Bộ cán bộ giảng viên nhà trường đã thực hiện công bố trên 300 bài báo trong và ngoài nước, trong đó có 38 bài báo được công bố trên tạp chí quốc tế (trong đó có 26 bài thuộc danh mục ISI và scopus). Năm 2008, Nhà trường được Bộ Văn hóa Thông tin và Truyền thông cho phép thành lập Tạp chí khoa học có chỉ số quốc tế ISSN. Hiện Tạp chí khoa học của nhà trường đã xuất bản được 6 số và 1 số bằng tiếng anh/năm. Đặc biệt từ năm 2015, Tạp chí khoa học đã được Hội đồng chức danh Giáo sư nhà nước tính điểm công trình với 4 ngành, đây là bước phát triển quan trọng trong hoạt động khoa học công nghệ của Nhà trường.

Về đội ngũ: Chất lượng, trình độ đội ngũ cán bộ, giảng viên trong thời gian qua luôn phát triển. Trường Đại học Hồng Đức hiện có 717 người, trong đó có 467 giảng viên cơ hữu. Nhà trường hiện có 02 Giáo sư; 26 phó giáo sư và 152 tiến sĩ tương đương với tỷ lệ 25,1%, 394 thạc sĩ tương đương với tỷ lệ 55%. Đáng chú ý trong số này có tới gần 30% giảng viên được đào tạo ở nước ngoài và có khả năng làm việc độc lập với đối tác quốc tế. Đây là tỷ lệ khá cao trong hệ thống các trường đại học trực thuộc địa phương.

Hiện nay, nhà trường có 05 giảng viên đang làm sau tiến sĩ ở nước ngoài, 152 giảng viên đang học sau đại học (107 nghiên cứu sinh) trong đó có 26 người đang đào tạo ở nước ngoài (21 nghiên cứu sinh). Ngoài ra có hàng trăm cán bộ được tham gia các loại hình đào tạo bồi dưỡng khác như: Khóa đào tạo tiếng anh tạo nguồn cho Đề án liên kết đào tạo đại học và sau đại học với nước ngoài, Cao cấp lý luận chính trị, Quản lý nhà nước, văn bằng 2 Tiếng Anh...

Nhà trường đã và đang thực hiện nhiều giải pháp nhằm nâng cao năng lực chuyên môn, tin học, ngoại ngữ, quản lý giáo dục và lý luận chính trị cho đội ngũ cán bộ giảng viên.

Ngành nghề, trình độ và hình thức đào tạo: Kể từ ngày thành lập đến nay, cơ cấu ngành nghề, trình độ đào tạo, hình thức đào tạo của nhà trường liên tục được đổi mới và phát triển theo hướng đáp ứng nhu cầu xã hội. Tính đến năm học 2019-2020, nhà trường được đào tạo 4 chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ (Văn học Việt Nam và Khoa học cây trồng, Lịch sử Việt Nam, Lý luận và PPDHBM Văn- Tiếng Việt), 19 chuyên ngành trình độ thạc sĩ, 38 ngành đào tạo trình độ đại học.

Cơ sở vật chất, kỹ thuật: Nhà trường có tổng diện tích 554.546m². Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường (m²) thời điểm 24/9/2019 có 2.0674,4m² tại cơ sở 1 và 3.967,76 m² tại cơ sở 2 như vậy diện tích sàn trung bình trên 1 sinh viên là 3,32 m², trong đó có 200 phòng học với diện tích 13.790 m²: 31.862,5 m² có 25 phòng thí nghiệm với diện tích là: 1.516,32 m², 13 phòng thực hành với diện tích là: 1.665 m² (khoa KT-QTKD có hai phòng máy tính 01 phòng thực hành kế toán mô phỏng, 01 phòng thực hành ngân hàng, 1 siêu thị mini phục vụ cho nhu cầu thực hành sinh viên ngành quản trị kinh doanh), có nhà tập đa năng, hội trường và 100 phòng chức năng, thư viện... Thư viện trường có 3 phòng đọc với 500 chỗ ngồi, thư viện có 24.000 đầu sách, tạp chí, e-book... phần mềm quản lý thư viện LIBOL... Thư viện điện tử có 84 máy tính; mạng Internet, mạng LAN được kết nối đến phòng học, phòng làm việc trong toàn trường, đảm bảo thông suốt 24/24 giờ. Từ năm 2008, nhà trường đã lắp đặt hệ thống Wi-Fi, đảm bảo đáp ứng nhu cầu phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học của cán bộ giảng viên và sinh viên.

II. VÀI NÉT CHUNG VỀ KHOA KINH TẾ - QTKD - ĐƠN VỊ TRỰC TIẾP ĐẢM NHẬN NHIỆM VỤ ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC NGÀNH KIỂM TOÁN

Trong suốt quá trình trưởng thành và phát triển, Khoa Kinh tế - QTKD luôn là một trong những khoa phát triển lớn mạnh nhất của trường đại học Hồng Đức, với mục tiêu là đào tạo những cử nhân, thạc sĩ có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, nắm vững kiến thức cơ bản về kinh tế – xã hội và kiến thức chuyên sâu về kinh tế, quản trị kinh doanh, kế toán và tài chính ngân hàng.

Đội ngũ giảng viên, hiện nay tổng số là 67 trong đó 64 cán bộ giảng viên đạt trình độ sau đại học (chiếm tỷ lệ 91%), có 23 Tiến sĩ (tỷ lệ 34.3%) và 41 thạc sĩ (tỷ lệ 61.19%). Số lượng cán bộ giảng viên đang đi học sau đại học là 15 người, có 13 nghiên cứu sinh và 02 học viên cao học. Khoa có nhiều cán bộ giảng viên đã tốt nghiệp và đang theo học ở các trường đại học danh tiếng của các nước như Vương quốc Anh, Cộng hòa Pháp, New Zealand, Thụy Điển, Trung Quốc, Phillipines, Thái Lan...Nhiều cán bộ giảng viên có trình độ ngoại ngữ có thể làm việc trực tiếp với người nước ngoài. Hiện nay khoa có 6 bộ môn và 1 trung tâm trực thuộc Khoa đó là: Bộ môn Kinh tế, Bộ môn Thống kê – Toán kinh tế; Bộ môn Tài chính ngân hàng; Bộ môn Kế toán tài chính; Bộ môn Kế toán quản trị; Bộ môn Quản trị kinh doanh và Trung tâm bồi dưỡng kiến thức quản lý kinh tế.

Chương trình đào tạo, khoa đang quản lý và thực hiện các chương trình đào tạo đó là đào tạo cao đẳng, đại học, thạc sĩ ngành quản trị; đào tạo cao đẳng nghề, đại học, thạc sĩ ngành kế toán; đại học tài chính ngân hàng, và đại học kinh tế và kinh doanh nông nghiệp. Đối với ngành thạc sĩ Quản trị kinh doanh, đã thực hiện tuyển sinh 6 khóa từ năm 2014 với tổng số hơn 400 học viên. Thạc sĩ Kế toán đã tiến hành tuyển sinh được 3 khóa với gần 150 học viên. Hiện nay khoa và nhà trường thực hiện chương trình liên kết đào tạo bậc đại học Quản trị kinh doanh quốc tế với trường RMUTT Thái Lan, liên kết đào tạo với đại học Soongsil Hàn Quốc, ngành Kinh tế - Quản trị kinh doanh Đại học tổng hợp Zielona Gora, Ba Lan. Bên cạnh đó các

chương trình đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn: Kế toán trưởng; Kế toán tổng hợp; Kiến thức quản lý doanh nghiệp, HTX; Khởi sự doanh nghiệp; Kê khai thuế cũng được Trung tâm tổ chức thường xuyên, liên tục để đáp ứng nhu cầu của người học.

Cơ sở vật chất, kỹ thuật, là một khoa đa ngành trong một trường đào tạo đa ngành khoa đã được tỉnh, nhà trường đầu tư xây dựng hệ thống phòng học khang trang với các thiết bị trình chiếu, nghe nhìn hiện đại; thư viện với nhiều đầu sách tham khảo, giáo trình, tạp chí chuyên ngành; hệ thống mạng Internet kết nối tới phòng học, phòng làm việc; hệ thống phòng thực hành, tư liệu cho bộ môn. Bên cạnh các phòng thí nghiệm với các thiết bị, máy móc hiện đại, đảm bảo đủ năng lực phục vụ thực hành, thực tập như phòng máy tính thực hành kế toán, phòng dạy tiếng anh riêng với các thiết bị chuyên môn phục vụ tốt cho đào tạo. Năm 2015 nhà trường đã đầu tư xây dựng cho khoa 2 phòng học đặc thù cho 2 chuyên ngành Kế toán và tài chính – ngân hàng. Năm học 2018-2019 đã triển khai đầu tư xây dựng siêu thị thực hành đặc thù cho chuyên ngành Quản trị kinh doanh. Toàn bộ cơ sở vật chất, kỹ thuật này đáp ứng nhu cầu rèn kỹ năng nghề nghiệp và nghiên cứu khoa học cho sinh viên, học viên.

Về kết quả đào tạo, Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh là địa chỉ được nhiều sinh viên trong, ngoài tỉnh lựa chọn học tập ở 4 ngành đào tạo: Kế toán, Quản trị kinh doanh, Tài chính ngân hàng, Kinh tế, với các hình thức đào tạo: Chính quy; Liên thông; Vừa làm vừa học; Văn bằng 2 và các lớp Bồi dưỡng ngắn hạn.

Quy mô đào tạo từ khi thành lập không ngừng tăng lên về số lượng theo hướng chủ yếu đào tạo về đại học, giảm thiểu tiến tới không đào tạo hệ trung cấp. Số lượng sinh viên năm 1997-1998 là 657 sinh viên (482 hệ Chính quy, 175 hệ VLVH), đến nay Khoa có trên 80 lớp với trên 3000 sinh viên. Theo kết quả điều tra việc làm của sinh viên sau khi ra trường thì có trên 70% sinh viên của khoa tốt nghiệp ra trường có việc làm.

III. SỰ CẦN THIẾT MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC KIỂM TOÁN

3.1. Xuất phát từ nhu cầu người học và nhu cầu về nguồn nhân lực trình độ đại học ngành kiểm toán nhằm đáp ứng yêu cầu về chuyên môn kiểm toán trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương với sự hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới như hiện nay.

Sự phát triển của nền kinh tế thị trường kéo theo nhu cầu minh bạch của thông tin (bao gồm cả các thông tin tài chính và phi tài chính) phục vụ cho công tác quản lý vĩ mô, quản trị doanh nghiệp, hoạt động hợp tác, đầu tư của các bên liên quan ngày càng tăng cao. Kiểm toán- với vai trò là một môn khoa học độc lập, được thực hiện để kiểm tra, đánh giá và đưa ra nhận xét, báo cáo, tư vấn về mức độ trung thực, hợp lý, hợp lệ của các thông tin hơn lúc nào hết đã phát huy vai trò đáng kể của mình đối với nền kinh tế. Hơn nữa, xu hướng hội nhập kinh tế thế giới đã trở thành xu hướng tất yếu, mang lại cho Việt Nam nhiều cơ hội và cũng lắm thách thức. Kế toán, kiểm toán là một trong 8 ngành nghề, lĩnh vực được tự do di chuyển lao động khi Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) thành lập. Việc tham gia AEC đòi hỏi Việt Nam phải phát triển nguồn nhân lực kế toán, kiểm toán có tính chuyên nghiệp cao, đủ năng lực

cạnh tranh với lao động của các nước khác trong khu vực. Vì vậy, đào tạo nhân lực ngành kiểm toán không còn đơn giản là yêu cầu về công tác đào tạo mà là yêu cầu đặt ra để khẳng định vai trò, vị trí của giáo dục Việt Nam, khẳng định chất lượng lao động Việt Nam với bạn bè trong khu vực và trên thế giới.

Từ một tỉnh nghèo có nguồn thu chủ yếu từ hoạt động sản xuất nông nghiệp, kinh tế thị trường mở cửa, hợp tác đầu tư nước ngoài được đẩy mạnh đã đưa Thanh Hóa trở thành một tỉnh phát triển với tốc độ cao. Nhiều doanh nghiệp trong và ngoài nước đã xây dựng nhà máy, các khu công nghiệp, trụ sở trên địa bàn tỉnh. Nhu cầu về đội ngũ kiểm toán nội bộ, kiểm soát viên nội bộ phục vụ cho công tác kiểm soát nội bộ của các nhà quản lý đã thật sự hiện hữu. Ngoài ra, Kiểm toán Nhà nước khu vực XI và nhiều hãng, công ty kiểm toán đóng trên địa bàn tỉnh cũng có nhu cầu tuyển dụng tại chỗ đội ngũ kiểm toán viên cho hoạt động của mình. Như vậy, việc mở ngành đào tạo kiểm toán có thể được coi là cơ sở để thu hút người học nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực phục vụ trong lĩnh vực kiểm toán, góp phần thực hiện thành công mục tiêu chương trình phát triển nguồn nhân lực, phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Thanh Hoá theo tinh thần Nghị quyết Đại Hội Tỉnh Đảng bộ lần thứ XVIII đã đề ra.

3.2. Xuất phát từ thực tế năng lực và nhu cầu phát triển, xây dựng Trường Đại học Hồng Đức thành Trung tâm đào tạo và nghiên cứu khoa học của tỉnh Thanh Hóa

Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Hồng Đức, hiện có 21 tiến sĩ Kinh tế, trong đó có 7 tiến sĩ chuyên ngành Kế toán- Kiểm toán. Bên cạnh đó, Nhà trường còn có đội ngũ cộng tác viên là các nhà giáo, nhà khoa học có uy tín và các chuyên gia đầu ngành có nhiều kinh nghiệm trong đào tạo sau đại học thuộc chuyên ngành Kế toán đang công tác tại Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Học viện tài chính, Học viện ngân hàng, Đại học thương mại, Đại học kinh tế - Đại học Huế, Đại học Công nghệ Hoàng gia Rajamangala, Thái Lan (RMUTT); Đại học Soongsil, Hàn Quốc, Đại học Southern Luzon State, Philipines, Đại học Aix - Marseille, Pháp... Bên cạnh đó, nhà trường còn có khoa hiện đang đào tạo các ngành đại học thuộc các lĩnh vực khác nhau: Công nghệ thông tin, Nông - Lâm - Ngư nghiệp, Khoa học giáo dục, Ngoại ngữ, Tin học, kế toán, kinh tế, quản trị kinh doanh... Vì vậy, việc mở ngành đào tạo đại học kiểm toán là cơ sở để nhà trường khai thác và phát huy tiềm lực đội ngũ cán bộ giảng viên, cơ sở vật chất kỹ thuật đã được đầu tư. Qua đó góp phần thực hiện thành công mục tiêu xây dựng nhà trường thành trung tâm đào tạo và nghiên cứu khoa học của tỉnh Thanh Hóa theo tinh thần Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Thanh Hoá lần thứ XVII.

Từ những lý do nêu trên, căn cứ tiềm lực đội ngũ cán bộ giảng viên, cơ sở vật chất kỹ thuật hiện có, đối chiếu với Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06/09/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường Đại học Hồng Đức xét thấy đã đáp ứng đủ điều kiện để đăng ký mở ngành đào tạo Đại học Kiểm toán, mã số 734.03.02.

Phần thứ hai

NĂNG LỰC CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO

Sau hơn 23 năm kể từ ngày thành lập, Trường Đại học Hồng Đức đã có những bước phát triển mạnh và bền vững cả về đội ngũ cán bộ giảng viên, ngành nghề đào tạo, bậc, hệ đào tạo, qui mô tuyển sinh và cơ sở vật chất kỹ thuật; chất lượng đào tạo không ngừng được nâng cao; hoạt động nghiên cứu khoa học không ngừng được mở rộng, góp phần phục vụ thiết thực mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thanh Hóa và trong cả nước.

I. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN CƠ HỮU

Nhà trường hiện nay có 12 khoa, 11 phòng, 3 ban, 7 trung tâm, 01 trạm Y tế, 01 trường Mầm non thực hành với tổng số cán bộ giáo viên là: 717 người, trong đó có 467 GV cơ hữu. Hiện có Trường Đại học Hồng Đức hiện có 02 giáo sư, phó giáo sư : 26, tiến sĩ 152 đạt tỷ lệ 25,1%, thạc sĩ 394 tỷ lệ 55%, trong đó có gần 30% giảng viên được đào tạo ở nước ngoài có khả năng làm việc độc lập với các đối tác quốc tế.

Về đội ngũ giảng viên thực hiện CTĐT ngành Kiểm toán:

- Giảng dạy khối kiến thức giáo dục đại cương, gồm: 11 tiến sĩ, 15 thạc sĩ.

- Giảng dạy khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, gồm: 07 tiến sĩ cùng ngành (TS Trần Thị Thu Hương, TS Lê Thị Minh Huệ, TS Nguyễn Thị Thu Phương, TS Lê Thị Hồng, TS Đặng Lan Anh, TS Phạm Thị Bích Thu, TS Nguyễn Thị Bình), 09 ThS cùng ngành (ThS Lê Thị Mỹ Dung, ThS Lê Thị Diệp, ThS Nguyễn Thùy Linh, ThS Trần Thị Lan Hương, ThS Lê Thị Thu, ThS Lê Thị Loan, ThS Nguyễn Thị Nhung, ThS Lê Thị Minh Trí, ThS Nguyễn Thị Thanh); 14 TS ngành gần (TS Tôn Hoàng Thanh Huệ, TS Lê Huy Chính, TS Lê Quang Hiếu, TS Ngô Việt Hương, TS Trịnh Thị Thu Huyền, TS Nguyễn Thị Thanh Xuân, TS Lê Thị Lan, TS Nguyễn Thị Loan, TS Đỗ Thị Mẫn, TS Nguyễn Đức Việt, TS Lê Hoàng Bá Huyền, TS Lương Đức Danh, TS Đào Thu Trà, TS Phạm Thị Ngọc), 10 Thạc sĩ ngành gần (ThS Lê Thị Thu Hà, ThS Lê Thị Bình, ThS Đinh Thị Thu Thủy, ThS Uông Thị Nga, ThS Nguyễn Thị Hồng Diệp, ThS Phạm Thị Thanh Giang, ThS Mai Thị Hồng, ThS Nguyễn Thị Huyền, ThS Nguyễn Cẩm Nhung, ThS Trịnh Thị Thùy, ThS Nguyễn Thị Mai)

Bảng 2.1: Đội ngũ giảng viên tham gia giảng dạy chương trình đã đăng ký mở ngành đào tạo

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Học phần dự kiến đảm nhận
1	Nguyễn Văn Thụ, 1974, GV	Tiến sỹ, Việt Nam, 2016	Mậu dịch (thương mại) Quốc tế	1997	Triết học Mác-Lênin
2	Nguyễn Phan Vũ, 1984, GV	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Triết học	2010	
3	Mai Thị Quý, 1969, Phó Trưởng khoa, GVC	Tiến sỹ, Việt Nam, 2007	Triết học	1991	Kinh tế chính trị Mác-Lênin
4	Lê Thị Thắm, 1974, GVC	Tiến sỹ, Việt Nam, 2013	Triết học	1997	
5	Nguyễn Thị Ngân, 1968, GVC	Thạc sỹ, Việt Nam, 1998	Lịch sử Đảng	1989	Chủ nghĩa xã hội khoa học
6	Vũ Thị Lan, 1987, GV	Thạc sỹ, Việt Nam 2009	LS Đảng và TTHCM	2009	
7	Nguyễn Thị Ngân, 1968, GVC	Thạc sỹ, Việt Nam, 1998	Lịch sử Đảng	1989	Lịch sử Đảng cộng sản Việt nam
8	Vũ Thị Lan, 1987, GV	Thạc sỹ, Việt Nam 2009	LS Đảng và TTHCM	2009	
9	Lê Thị Thắm, 1974, GVC	Tiến sỹ, Việt Nam, 2013	Triết học	1997	Tư tưởng Hồ Chí Minh
10	Nguyễn Thị Tâm,	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Hồ Chí Minh học	2013	
11	Lê Văn Minh, 1977, PTK, GVC	Tiến sỹ, Việt Nam, 2018	Luật dân sự	2005	Pháp luật đại cương
12	La Thị Quế, 1986, GV	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Luật học	2008	
13	Lê Thị Hiền, 1982, GV	Tiến sỹ, Việt Nam, 2014	Văn học dân gian Việt Nam	2006	Cơ sở văn hóa Việt Nam
14	Lê Thị Nuong, 1982, GV	Tiến sỹ, 2010	Văn học Việt Nam	2004	
15	Đỗ Thị Mẫn, 1982, Phụ trách bộ môn, GVC	Tiến sỹ, Philipin, 2018	Quản trị kinh doanh	2005	Phương pháp nghiên cứu KH KT-QTKD
16	Uông Thị Nga, 1990, GV	Thạc sỹ, Việt Nam, 2016	Thống kê	2018	
17	Vũ Văn Duẩn, 1986, GV	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Địa lý học	2009	Môi trường và con người

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Học phần dự kiến đảm nhận
18	Hà Thị Phương Linh, 1991, GV	Thạc sĩ, Việt Nam, 2014	Địa lý tự nhiên	2017	
19	Mai Thị Quý, 1969, Phó Trưởng khoa, GVC	Tiến sĩ, Việt Nam, 2007	Triết học	1991	Logic học đại cương
20	Lê Thị Thủy, GVC	Thạc sĩ, Việt Nam,	Kinh tế chính trị	1987	
21	Dương Thị Thoan, 1973, P.Trưởng khoa, GVC	Tiến sĩ, Việt Nam, 2012	Tâm lý học	1995	Tâm lý học quản lý kinh doanh
22	Lê Tuyết Mai, 1981, GV	Tiến sĩ, Việt Nam, 2019	Tâm lý học	2004	
23	Vũ Thị Phương, 1988, GV	Thạc sĩ, Anh, 2014	Môi trường	2014	Địa lý kinh tế Việt Nam
24	Vũ Văn Duẩn, 1986, GV	Thạc sĩ, Việt Nam, 2013	Địa lý học	2009	
25	Lê Thị Thu Hà, 1984, GV	Thạc sĩ, Việt Nam, 2016	Kinh tế	2011	Lịch sử kinh tế quốc dân
26	Lê Thị Bình, 1986, GV	Thạc sĩ, Việt Nam, 2014	Quản lý kinh tế	2013	
27	Nguyễn Văn Thụ, 1974, GV	Tiến sĩ, Việt Nam, 2016	Mậu dịch (thương mại) Quốc tế	1997	Lịch sử các học thuyết KT
28	Nguyễn Phan Vũ, 1984, GV	Thạc sĩ, Việt Nam, 2010	Triết học	2010	
29	Nguyễn Thị Quyết, 1976, Phó Trưởng khoa, GVC	Tiến sĩ, Việt Nam, 2014	Ngôn ngữ Anh	1990	Tiếng Anh 1
30	Trịnh Thị Thơm, 1968, GVC	Tiến sĩ, Việt Nam, 2015	Ngôn ngữ Anh	1992	
31	Trịnh Thị Thơm, 1968, GVC	Tiến sĩ, Việt Nam, 2015	Ngôn ngữ Anh	1992	Tiếng Anh 2
32	Nguyễn Thị Quyết, 1976, Phó Trưởng khoa, GVC	Tiến sĩ, Việt Nam, 2014	Ngôn ngữ Anh	1990	
33	Nguyễn Thị Việt, 1987, GV	Thạc sĩ, Úc, 2013	Ngôn ngữ Anh	2015	Tiếng Anh 3
34	Hoàng Kim Thúy, 1987, GV	Thạc sĩ, Úc, 2014	LL%PPDH tiếng Anh	2015	
35	Lê Thị Oanh, 1979, GV	Thạc sĩ, Việt Nam	Xác suất thống kê	2004	Toán cao cấp

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Học phần dự kiến đảm nhận
36	Nguyễn Văn Trung, 1977, GV	Thạc sĩ, Việt Nam, 2000	Đại số	2005	
37	Lê Thị Đình, 1966, GV	Thạc sĩ, Việt Nam, 2011	Khoa học máy tính	1989	Tin học
38	Vũ Thị Thắng, 1974, GVC	Tiến sĩ, Việt Nam, 2014	Ngôn Ngữ học	2000	
39	Hoàng Diệu Hồng, 1976, GV	Thạc sĩ, Việt Nam	Xác suất thống kê	1998	Xác suất và TK Toán học
40	Lê Thị Oanh, 1979, GV	Thạc sĩ, Việt Nam	Xác suất thống kê	2004	
41	Đình Thị Thu Thủy, 1986, GV	Thạc sĩ, Việt Nam, 2015	Kinh tế nông nghiệp & PTNT	2011	Lý thuyết MH toán kinh tế
42	Uông Thị Nga, 1990, GV	Thạc sĩ, Việt Nam, 2016	Thống kê	2018	
43	Lê Văn Minh, 1977, PTK, GVC	Tiến sĩ, Việt Nam, 2018	Luật dân sự	2005	Luật kinh tế
44	La Thị Quế, 1986, GV	Thạc sĩ, Việt Nam, 2008	Luật học	2008	
45	Tôn Hoàng Thanh Huế, 1978, Trưởng Bộ môn, GVC	Tiến sĩ, Trung Quốc, 2014	Khoa học quản lý	2005	Kinh tế vi mô
46	Nguyễn Thị Mai, 1984, GV	Thạc sĩ, Việt Nam, 2013	Kinh tế đối ngoại	2008	
47	Tôn Hoàng Thanh Huế, 1978, Trưởng Bộ môn, GVC	Tiến sĩ, Trung Quốc, 2014	Khoa học quản lý	2005	Kinh tế vĩ mô
48	Nguyễn Thị Hồng Điệp, 1977, GVC	Thạc sĩ, Việt Nam, 2004	Kinh tế	2000	
49	Lê Huy Chính, 1981, Phó Trưởng Khoa, GV	Tiến sĩ, Pháp, 2015	TC lưu thông TT&TD	2007	Tài chính - Tiền tệ
50	Phạm Thị Thanh Giang, 1977, GVC	Thạc sĩ, Việt Nam, 2007	Kinh tế tài chính ngân hàng	2000	
51	Mai Thị Hồng, 1989, GV	Thạc sĩ, Việt Nam, 2016	Thống kê kinh tế XH	2011	Nguyên lý thống kê
52	Nguyễn Thị Huyền, 1989, GV	Thạc sĩ, Việt Nam, 2015	Thống kê kinh tế XH	2011	
53	Lê Quang Hiếu, 1977, Phó Trưởng khoa, GVC	Tiến sĩ, Việt Nam, 2016	Quản trị kinh doanh	2000	Marketing căn bản

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Học phần dự kiến đảm nhận
54	Nguyễn Thị Thanh Xuân, 1977, Trưởng Bộ môn, GVC	Tiến sĩ, Philipin, 2018	Quản trị kinh doanh	2003	
55	Trần Thị Thu Hương, 1979, Phó Trưởng Khoa, GVC	Tiến sĩ, Việt Nam, 2014	Kế toán - Kiểm toán	2003	Nguyên lý kế toán
56	Nguyễn Thị Nhung, 1979, Phó trưởng Bộ môn, GV	Thạc sĩ, Việt Nam, 2011	Kế toán - Kiểm toán	2005	
57	Lê Thị Hồng, 1982, Phó trưởng bộ môn, GVC	Tiến sĩ, Việt Nam, 2015	Kế toán	2005	Kế toán tài chính 1
58	Đặng Lan Anh, 1988, GV	Tiến sĩ, Việt Nam, 2019	Kế toán	2013	
59	Lê Thị Mỹ Dung, 1978, GVC	Thạc sĩ, Việt Nam, 2011	Kế toán - Kiểm toán	2005	Kiểm toán căn bản
60	Lê Thị Diệp, 1984, GV	Thạc sĩ, Việt Nam, 2011	Kế toán	2007	
61	Lê Thị Hồng, 1982, Phó trưởng bộ môn, GVC	Tiến sĩ, Việt Nam, 2015	Kế toán	2005	Kế toán tài chính 2
62	Nguyễn Thùy Linh, 1986, GV	Thạc sĩ, Việt Nam, 2017	Kế toán	2010	
63	Phạm Thị Bích Thu, 1987, GV	Tiến sĩ, Việt Nam, 2018	Kế toán	2010	Kế toán H CSN
64	Nguyễn Thị Bình, 1988, GV	Tiến sĩ, Việt Nam, 2018	Kế toán	2011	
65	Lê Thị Minh Huệ, 1982, Trưởng Bộ môn, GVC	Tiến sĩ, Việt Nam, 2014	Kế toán	2005	Kế toán quản trị 1
66	Lê Thị Minh Trí, 1988, GV	Thạc sĩ, Việt Nam, 2016	Kế toán	2012	
67	Lê Thị Loan, 1989, GV	Thạc sĩ, Việt Nam, 2015	Kế toán	2012	Kế toán quản trị 2
68	Lê Thị Minh Trí, 1988, GV	Thạc sĩ, Việt Nam, 2016	Kế toán	2012	
69	Nguyễn Thị Nhung, 1979, Phó trưởng Bộ môn, GV	Thạc sĩ, Việt Nam, 2011	Kế toán - Kiểm toán	2005	Phân tích HĐKD
70	Nguyễn Thị Thanh, 1983, GV	Thạc sĩ, Việt Nam, 2013	Kế toán	2007	
71	Ngô Việt Hương, 1981, Trưởng Bộ	Tiến sĩ, Việt Nam, 2015	Tài chính ngân hàng	2005	Quản trị tài chính DN 1

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Học phần dự kiến đảm nhận
	môn, GVC				
72	Trịnh Thị Thu Huyền, 1981, Phó trưởng bộ môn, GVC	Tiến sĩ, Việt Nam, 2019	Tài chính ngân hàng	2005	
73	Nguyễn Thị Thanh Xuân, 1977, Trưởng Bộ môn, GVC	Tiến sĩ, Philipin, 2018	Quản trị kinh doanh	2003	Quản trị doanh nghiệp 1
74	Lê Thị Lan, 1982, Phó trưởng bộ môn, GVC	Tiến sĩ, Việt Nam, 2017	Quản trị kinh doanh	2005	
75	Nguyễn Thị Loan, 1983, Phó trưởng bộ môn, GV	Tiến sĩ, Philipin, 2018	Quản trị kinh doanh	2008	
76	Đỗ Thị Mẫn, 1982, Phụ trách bộ môn, GVC	Tiến sĩ, Philipin, 2018	Quản trị kinh doanh	2005	Kinh tế lượng
77	Đinh Thị Thu Thủy, 1986, GV	Thạc sĩ, Việt Nam, 2015	Kinh tế nông nghiệp & PTNT	2011	
78	Lê Quang Hiếu, 1977, Phó Trưởng khoa, GVC	Tiến sĩ, Việt Nam, 2016	Quản trị kinh doanh	2000	Khởi sự kinh doanh
79	Nguyễn Đức Việt, 1982, GV	Tiến sĩ, New Zealand 2013	Kinh tế tài chính ngân hàng	2007	
80	Lê Thị Lan, 1982, Phó trưởng bộ môn, GVC	Tiến sĩ, Việt Nam, 2017	Quản trị kinh doanh	2005	
81	Nguyễn Thị Loan, 1983, Phó trưởng bộ môn, GV	Tiến sĩ, Philipin, 2018	Quản trị kinh doanh	2008	
82	Lê Thị Mỹ Dung, 1978, GVC	Thạc sĩ, Việt Nam, 2011	Kế toán - Kiểm toán	2005	Kiểm toán tài chính 1
83	Lê Thị Diệp, 1984, GV	Thạc sĩ, Việt Nam, 2011	Kế toán	2007	
84	Nguyễn Thùy Linh, 1986, GV	Thạc sĩ, Việt Nam, 2017	Kế toán	2010	Kiểm toán tài chính 2
85	Đặng Lan Anh, 1988, GV	Tiến sĩ, Việt Nam, 2019	Kế toán	2013	
86	Nguyễn Thùy Linh, 1986, GV	Thạc sĩ, Việt Nam, 2017	Kế toán	2010	Kiểm toán nội bộ
87	Lê Thị Diệp, 1984, GV	Thạc sĩ, Việt Nam, 2011	Kế toán	2007	

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Học phần dự kiến đảm nhận
88	Lê Thị Minh Huệ, 1982, Trưởng Bộ môn, GVC	Tiến sĩ, Việt Nam, 2014	Kế toán	2005	Kế toán ngân sách xã
89	Phạm Thị Bích Thu, 1987, GV	Tiến sĩ, Việt Nam, 2018	Kế toán	2010	
90	Nguyễn Thị Thanh, 1983, GV	Thạc sĩ, Việt Nam, 2013	Kế toán	2007	Tổ chức CTKT
91	Lê Thị Minh Huệ, 1982, Trưởng Bộ môn, GVC	Tiến sĩ, Việt Nam, 2014	Kế toán	2005	
92	Đặng Lan Anh, 1988, GV	Tiến sĩ, Việt Nam, 2019	Kế toán	2013	Kiểm soát nội bộ
93	Nguyễn Thùy Linh, 1986, GV	Thạc sĩ, Việt Nam, 2017	Kế toán	2010	
94	Nguyễn Thị Thu Phương, 1979, Trưởng Bộ môn, GVC	Tiến sĩ, Việt Nam, 2015	Kế toán - Kiểm toán	2003	Kiểm soát quản lý
95	Trần Thị Lan Hương, 1987, GV	Thạc sĩ, Việt Nam, 2015	Kế toán	2010	
96	Lã Thị Thu, 1984, GV	Thạc sĩ, Việt Nam, 2012	Kế toán	2007	Tổ chức quá trình kiểm toán
97	Lê Thị Hồng, 1982, Phó trưởng bộ môn, GVC	Tiến sĩ, Việt Nam, 2015	Kế toán	2005	
98	Lã Thị Thu, 1984, GV	Thạc sĩ, Việt Nam, 2012	Kế toán	2007	Kiểm toán NSNN
99	Lê Thị Mỹ Dung, 1978, GVC	Thạc sĩ, Việt Nam, 2011	Kế toán - Kiểm toán	2005	
100	Trần Thị Lan Hương, 1987, GV	Thạc sĩ, Việt Nam, 2015	Kế toán	2010	Kiểm toán hoạt động
101	Lê Thị Diệp, 1984, GV	Thạc sĩ, Việt Nam, 2011	Kế toán	2007	
102	Trần Thị Lan Hương, 1987, GV	Thạc sĩ, Việt Nam, 2015	Kế toán	2010	Kiểm toán tuân thủ
103	Lê Thị Diệp, 1984, GV	Thạc sĩ, Việt Nam, 2011	Kế toán	2007	
104	Lê Hoàng Bá Huyền, 1979, Trưởng khoa, GVC	Tiến sĩ, Philipin, 2013	Quản trị kinh doanh	2003	Thuế
105	Lương Đức Danh, 1984, Phó trưởng bộ môn, GV	Tiến sĩ, Việt Nam, 2018	Tài chính ngân hàng	2012	

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Học phần dự kiến đảm nhận
106	Trịnh Thị Thu Huyền, 1981, Phó trưởng bộ môn, GVC	Tiến sĩ, Việt Nam, 2019	Tài chính ngân hàng	2005	Thị trường chứng khoán
107	Trịnh Thị Thùy, 1986, GV	Thạc sĩ, Việt Nam, 2015	Tài chính ngân hàng	2009	
108	Lê Hoàng Bá Huyền, 1979, Trưởng khoa, GVC	Tiến sĩ, Philipin, 2013	Quản trị kinh doanh	2003	Tài chính công
109	Lương Đức Danh, 1984, Phó trưởng bộ môn, GV	Tiến sĩ, Việt Nam, 2018	Tài chính ngân hàng	2012	
110	Ngô Việt Hương, 1981, Trưởng Bộ môn, GVC	Tiến sĩ, Việt Nam, 2015	Tài chính ngân hàng	2005	Nghị vụ ngân hàng TM
111	Nguyễn Cẩm Nhung, 1972, GVC	Thạc sĩ, Việt Nam, 2003	Tài chính ngân hàng	1996	
112	Mai Thị Hồng, 1989, GV	Thạc sĩ, Việt Nam, 2016	Thống kê kinh tế XH	2011	Thống kê doanh nghiệp
113	Nguyễn Thị Huyền, 1989, GV	Thạc sĩ, Việt Nam, 2015	Thống kê kinh tế XH	2011	
114	Phạm Thị Thanh Giang, 1977, GVC	Thạc sĩ, Việt Nam, 2007	Kinh tế tài chính ngân hàng	2000	Bảo hiểm
115	Trịnh Thị Thùy, 1986, GV	Thạc sĩ, Việt Nam, 2015	Tài chính ngân hàng	2009	
116	Nguyễn Thị Mai, 1984, GV	Thạc sĩ, Việt Nam, 2013	Kinh tế đối ngoại	2008	Kinh tế đầu tư
117	Lê Thị Thu Hà, 1984, GV	Thạc sĩ, Việt Nam, 2016	Kinh tế	2011	
118	Đào Thu Trà, 1982, GV	Tiến sĩ, Philipin, 2018	Quản trị kinh doanh	2009	Kinh tế quốc tế
119	Lê Thị Bình, 1986, GV	Thạc sĩ, Việt Nam, 2014	Quản lý kinh tế	2013	
120	Phạm Thị Ngọc, 1982, Phó trưởng bộ môn, GVC	Tiến sĩ, Việt Nam, 2017	Kinh tế nông nghiệp	2005	Kinh tế các ngành
121	Nguyễn Thị Hồng Điệp, 1977, GVC	Thạc sĩ, Việt Nam, 2004	Kinh tế	2000	
122	Nguyễn Thị Bình, 1988, GV	Tiến sĩ, Việt Nam, 2018	Kế toán	2011	Lập và Phân tích BCTC
123	Lê Thị Loan, 1989, GV	Thạc sĩ, Việt Nam, 2015	Kế toán	2012	

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Học phần dự kiến đảm nhận
124	Nguyễn Thị Thu Phương, 1979, Trưởng Bộ môn, GVC	Tiến sĩ, Việt Nam, 2015	Kế toán - Kiểm toán	2003	Thực hành kiểm toán

II. CƠ SỞ VẬT CHẤT, KỸ THUẬT

Nhà trường có tổng diện tích 554.546m². Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường (m²) thời điểm 24/9/2019 có 2.0674,4m² tại cơ sở 1 và 3.967,76 m² tại cơ sở 2 như vậy diện tích sàn trung bình trên 1 sinh viên là 3,32 m², trong đó có 200 phòng học với diện tích 13.790 m²: 31.862,5 m² có 25 phòng thí nghiệm với diện tích là: 1.516,32 m², 13 phòng thực hành với diện tích là: 1.665 m² (khoa KT-QTKD có hai phòng máy tính 01 phòng thực hành kế toán mô phỏng, 01 phòng thực hành ngân hàng, 1 siêu thị mini phục vụ cho nhu cầu thực hành sinh viên ngành quản trị kinh doanh), có nhà tập đa năng, hội trường và 100 phòng chức năng, thư viện.... Thư viện trường có 3 phòng đọc với 500 chỗ ngồi, thư viện có 24.000 đầu sách, tạp chí, e-book... phần mềm quản lý thư viện LIBOL... Thư viện điện tử có 84 máy tính; mạng Internet, mạng LAN được kết nối đến phòng học, phòng làm việc trong toàn trường, đảm bảo thông suốt 24/24 giờ. Từ năm 2008, nhà trường đã lắp đặt hệ thống Wi-Fi, đảm bảo đáp ứng nhu cầu phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học của cán bộ giảng viên và sinh viên.

Bảng 2.2: Danh mục giáo trình thư viện phục vụ cho ngành đào tạo

TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm XB	Số bản	Sử dụng cho học phần
1	Giáo trình Triết học Mác-Lênin	Bộ GD & ĐT	CTQG	2019	30	Triết học Mác-Lênin
2	Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin	Bộ GD & ĐT	CTQG	2013	30	
3	Triết học Mác-Lênin	Bộ GD & ĐT	CTQG	2007	30	
4	Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI, VII, VIII, IX, X; XI, XII.	Đảng Cộng sản Việt Nam	CTQG	1986; 1991; 1996; 2001; 2006;	30	Chủ nghĩa xã hội khoa học

TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm XB	Số bản	Sử dụng cho học phần
				2011; 2016		
5	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Bộ GD & ĐT	CTQG	2019	30	
6	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Bộ GD & ĐT	CTQG	2003	30	
7	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin	Bộ GD & ĐT	CTQG	2013	30	
8	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Bộ GD & ĐT	CTQG	2019	30	Kinh tế chính trị Mác-Lênin
9	Kinh tế chính trị Mác-Lênin, CTQG	Bộ GD & ĐT	CTQG	2006	30	
10	Lịch sử Đảng CSVN	Bộ GD&ĐT	CTQG	2019	30	Lịch sử đảng CSVN
11	Lịch sử ĐCSVN	Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn	CTQG	2018	30	
12	Văn kiện Đảng toàn tập	Đảng CS Việt Nam	CTQG	2001	30	
13	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Chính trị QG	CTQG	2005	30	Tư tưởng Hồ Chí Minh
14	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Hội đồng Trung ương	CTQG	2003	30	
15	Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn Quốc lần thứ III, VI, VII, VIII, IX, X	ĐCSVN	STHN	1960 1986 1991. 1996. 2001 2006	30	
16	Pháp luật đại cương	Lê Minh Toàn	CTQG	2010	30	Pháp luật đại cương
17	Lý luận Nhà nước và Pháp luật	Lê Minh Tâm	CAND	2010	30	
18	Lý luận Nhà nước và Pháp luật	Hoàng Thị Kim Quế	Đại học QG Hà Nội	2009	30	
19	Cơ sở văn hoá Việt Nam	Trần Ngọc Thêm	GD	2006	30	Cơ sở văn hóa Việt Nam
20	Cơ sở văn hoá Việt Nam	Trần Vượng	GD	2005	30	
21	Bản sắc văn hoá Việt Nam	Phan Ngọc	VHTT	2006	30	
22	Việt Nam văn hoá sử cương	Đào Duy Anh	VHTT	2000	30	

TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm XB	Số bản	Sử dụng cho học phần
23	Việt Nam phong tục	Phan Kế Bính	VHTT	1985	30	
24	Văn minh Việt Nam	Nguyễn Văn Huyền	Hội nhà văn	2005	30	
25	Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam	Trần Ngọc Thêm	TPHCM	1997	30	
26	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	Trần Tiến Khai	Lao động xã hội	2014	30	Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành kinh tế và QTKD
27	Phương luận nghiên cứu khoa học	Vũ Cao Đàm	GD	2008	30	
28	Thực hành nghiên cứu trong kinh tế và quản trị kinh doanh	Nguyễn Văn Thắng	ĐHKTQD	2014	30	
29	Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS tập 1,2	Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc	Hồng Đức	2015	30	
30	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Vũ Ngọc Pha	LĐXH	2013	30	
31	Môi trường và con người	Mai Đình Yên	Giáo dục	2003	30	Môi trường và con người
32	Môi trường và con người	Lê Văn Khoa	Giáo dục	2011	30	
33	Cơ sở khoa học môi trường	Lưu Đức Hải	ĐHQG Hà Nội	2006	30	
34	Quản lý môi trường cho sự phát triển bền vững	Lưu Đức Hải – Nguyễn Ngọc Sinh	ĐHQG Hà Nội	2000	30	
35	Lôgic học hình thức	Bùi Thanh Quát	ĐH tổng hợp	1994	30	Logic học đại cương
36	Lôgic hình thức	PTS. Lưu Hà Vĩ	CTQG	1996	30	
37	Lôgic học	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh khu vực 1	Chính trị Quốc gia	2007	30	
38	Bàn về Lôgic học biện chứng	C. Mác, H. Ăngghen, V.I. Lênin	Thông tin lý luận	1985	30	Tâm lý học QLKD
39	Tâm lý học QTKD	Nguyễn Hữu Thụ	ĐH Quốc gia Hà nội	2012	30	
40	Tâm lý học kinh doanh	Nguyễn Bá Dương	Thống kê	2007	30	

TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm XB	Số bản	Sử dụng cho học phần
41	Tâm lý học QTKD	Nguyễn Đức Lợi	Tài chính	2009	30	
42	Tâm lý quản trị	Trương Quang Niệm	Thống kê	2005	30	
43	Tâm lý học Quản trị kinh doanh	Nguyễn Đình Xuân	Chính trị quốc gia	1996	30	
44	Tâm lý học Quản trị kinh doanh.	Nguyễn Thị Thu Hiền	Thống kê	2000	30	
45	Địa lý kinh tế - xã hội Việt Nam tập 1,2	Đỗ Thị Minh Đức	ĐH SP Hà Nội	2008 2012	30	Địa lý kinh tế Việt Nam
46	Địa lý kinh tế xã hội Việt Nam	Lê Thông	ĐH SP Hà Nội	2011	30	
47	Lịch sử kinh tế	Nguyễn Trí Dĩnh Phạm Thị Quý	Đại học KTQD	2012	30	Lịch sử kinh tế quốc dân
48	Lịch sử kinh tế quốc dân	Vũ Văn Phúc	Chính trị Quốc gia	2007	30	
49	Lịch sử các học thuyết kinh tế	Trần Bình Trọng	ĐHKTQD Q	2008	30	Lịch sử học thuyết kinh tế
50	Lịch sử các học thuyết kinh tế	HV CTQG HCM	CTQG	2000	30	
51	Lịch sử các học thuyết kinh tế	Trường ĐH KTQD	GD	1999	30	
52	Văn kiện ĐH đại biểu toàn quốc lần thứ X	Đảng Cộng sản Việt Nam	CTQG	2006.	30	
53	English Know How 1	Therese Naber, Angela blackwell, David McKeegan	Oxford University Press	2004	30	Tiếng Anh 1
54	Target TOEIC (second edition)	Anne Taylor	Nxb trẻ.	2009	30	
55	English Know How 2	Therese Naber, Angela blackwell, David McKeegan Anne Taylor	Oxford University Press	2004	30	Tiếng Anh 2
56	Ngữ pháp tiếng Anh căn bản – trình độ B, quyển 1, 2	Nguyễn Thị Quyết và các cộng sự	Nhà xuất bản Thanh Hoá	2016	30	
57	Active Skills for	Keil		1996	30	

TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm XB	Số bản	Sử dụng cho học phần
	Reading/ Book 2 (second edition)	J.Anderson				
58	English Know How 3	Therese Naber, Angela blackwell, David McKeegan Anne Taylor	Oxford University Press	2004	30	Tiếng Anh 3
59	Target PET	Sue Ireland, Joanna Kosta	Richmond Publishing	2016	30	
60	Rèn luyện kỹ năng Viết (Bổ trợ cho bài thi B1 KNLNN Việt Nam)	Trịnh Thị Thơm và các cộng sự	Nhà xuất bản Thanh Hoá	2016	30	
61	Toán học cao cấp, Tập 1, tập 2, tập 3	Nguyễn Đình Trí, Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh	GD	2013	30	Toán cao cấp
62	Đại số tuyến tính	Nguyễn Duy Thuận, Phí Mạnh Ban, Nông Quốc Chinh	Đại học sư phạm,	2004	30	
63	Cơ sở Đại số tuyến tính	Nguyễn Tiến Quang - Lê Đình Nam	GD	2014	30	
64	Tin học cơ sở	Nguyễn Ngọc Cương, Vũ Chí Quang	ĐHSP	2015	30	Tin học
65	Tin học đại cương	Hàn Viết Thuận	ĐHKQTĐ	2012	30	
66	Microsoft Office 2007	Dương Minh Quý	Hồng Đức	2013	30	
67	Step by Step Microsoft Office 2007	Microsoft	Microsoft Press.	2012	30	
68	Xác suất và thống kê toán	Nguyễn Cao Văn	Thống kê	2013	30	Xác suất - thống kê
69	BT xác suất và thống kê toán	Nguyễn Cao Văn, Trần Thái Ninh	GD	2013	30	
70	Xác suất và thống kê toán học	Đào Hữu Hồ	Đại học Quốc gia HN	2001	30	
71	Xác suất và thống kê	Phạm Văn Kiêu	GD	2000	30	

TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm XB	Số bản	Sử dụng cho học phần
72	Lý thuyết mô hình toán kinh tế	Hoàng Đình Tuấn	ĐH KTQD	2015	30	Lý thuyết mô hình toán kinh tế
73	Mô hình toán kinh tế	Hoàng Đình Tuấn	ĐH KTQD	2007	30	
74	Kinh tế học tập 1	Nguyễn Kim Dũng	ĐH KTQD	2012	30	
75	Toán cao cấp cho các nhà kinh tế	Lê Đình Thúy	ĐH KTQD	2018	30	
76	Luật thương mại tập 1, tập 2	Nguyễn Việt Tý	CAND	2006	30	Luật kinh tế
77	Luật kinh tế	Nguyễn Hợp Toàn	Nguyễn Hợp Toàn	2005	30	
78	Kinh tế học vi mô	Nguyễn Văn Dân	ĐHKQTĐ	2014	30	Kinh tế vi mô
79	Kinh tế học tập 1	Vũ Kim Dũng, Nguyễn Văn Công	ĐHKQTĐ	2013	30	
80	Bài tập trắc nghiệm Kinh tế vi mô	Phạm Văn Minh	LĐ-XH	2005	30	
81	Kinh tế học vĩ mô	Nguyễn Văn Dân	Tài chính	2012	30	Kinh tế vĩ mô
82	Nguyên lý kinh tế vĩ mô	Nguyễn Văn Công	Lao động	2015	30	
83	Tài chính – Tiền tệ	Nguyễn Văn Tiền	Thống kê	2011	30	Tài chính tiền tệ
84	Lý thuyết Tài chính - Tiền tệ	Nguyễn Hữu Tài	Thống kê	2007	30	
85	Giáo trình Tài chính - Tiền tệ	Phạm Ngọc Dũng, Đinh Xuân Hạng	Tài chính	2014	30	
86	Lý thuyết thống kê	Trần Thị Kim Thu	Thống kê	2016	30	Nguyên lý thống kê
87	Nguyên lý thống kê ứng dụng trong quản lý kinh tế và kinh doanh sản xuất dịch vụ	Nguyễn Thị Kim Thúy	Văn hoá Sài Gòn	2006	30	
88	Marketing căn bản	Trần Minh Đạo	Đại học KTQD	2012	30	Marketing căn bản
89	Marketing căn bản	Philip Kotler	Thống kê	2004	30	
90	Brand Positioning	Phan Đình Quyền	Thống kê	2005	30	
91	Nguyên lý kế toán	Đoàn Xuân	Tài chính	2014	30	Nguyên lý

TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm XB	Số bản	Sử dụng cho học phần
		Tiên, Lê Văn Liên, Nguyễn Thị Hồng Vân				kế toán
92	Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam	Bộ Tài chính	Tài chính	2006	30	
93	Kế toán tài chính	Ngô Thế Chi, T	Tài chính	2014	30	Kế toán tài chính 1,2
94	Câu hỏi và bài tập kế toán tài chính	Lê Thị Hồng, Lê Thị Minh Huệ, Lê Thị Diệp	Tài chính	2019	30	
95	Chế độ kế toán doanh nghiệp (Quyển 1, quyển 2)	Bộ tài chính	Tài chính	2015	30	
96	Lý thuyết kiểm toán	Nguyễn Việt Lợi, Đậu Ngọc Châu	Tài chính	2013	30	Kiểm toán căn bản
97	Lý thuyết kiểm toán	Nguyễn Quang Quỳnh, Nguyễn Phương Hoa	Nhà xuất bản Tài chính	2015	30	
98	Hệ thống câu hỏi và nội dung ôn tập Kiểm toán căn bản	Thịnh Văn Vinh, Vũ Thùy Linh	Nhà xuất bản Tài chính	2016	30	
99	Chế độ kế toán HCSN (Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ tài chính)	Bộ tài chính	Tài chính	2017	30	Kế toán HCSN
100	Kế toán hành chính sự nghiệp	Phạm Văn Liên	Tài chính	2013	30	
101	Hướng dẫn thực hành kế toán hành chính sự nghiệp, 128 sơ đồ kế toán hành chính sự nghiệp	Tô Văn Nhị, Phạm Ngọc Toàn	Lao động	2017	30	
102	Kế toán quản trị doanh nghiệp	Đoàn Xuân Tiên	Tài chính	2009	30	Kế toán quản trị 1,2
103	Xây dựng mô hình kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp sản xuất	Trần Thị Thu Hương, Nguyễn Thị Hồng Diệp	Kinh tế quốc dân	2016	30	

TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm XB	Số bản	Sử dụng cho học phần
104	Kế toán quản trị Lý thuyết và bài tập	Phạm Văn Duyệt, Đặng Kim Cương	Thống kê	2008	30	
105	Kiểm soát nội bộ	Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh	Kinh tế TP. Hồ Chí Minh	2012	30	Kiểm soát nội bộ
106	Kiểm soát nội bộ	Phạm Thị Bích Thu (CB)	Tài chính, 2019	50	30	
107	Tài chính doanh nghiệp	Bùi Văn Vân Vũ Văn Ninh	Tài chính	2015	30	Quản trị tài chính DN 1
108	Hệ thống câu hỏi và bài tập Tài chính doanh nghiệp	Bùi Văn Vân	Tài chính	2008	30	
109	Tài chính doanh nghiệp	Lưu Thị Hương, Vũ Duy Hòa	Tài chính	2009	30	
110	Câu hỏi trắc nghiệm và bài tập môn Quản trị Tài chính doanh nghiệp	Lưu Thị Hương, Vũ Duy Hòa	Tài chính	2007	30	
111	Quản trị doanh nghiệp	Ngô Kim Thanh	Đại học KTQD	2013	30	Quản trị doanh nghiệp 1
112	Câu hỏi và bài tập Quản trị doanh nghiệp	Nguyễn Thị Loan, Lê Quang Hiếu	ĐH KTQD	2019	30	
113	Quản trị doanh nghiệp	Đông thị Thanh, Nguyễn Đình Hòa, Trần Thị Ý Nhi Phương	Thống kê	2012	30	
114	Kinh tế lượng	Nguyễn Văn Dong	Thống kê	2013	30	Kinh tế lượng
115	Kinh tế lượng	Nguyễn Quang Dong, Nguyễn Thị Minh	ĐHKQTQD	2014	30	
116	Khởi sự kinh doanh và tái lập doanh nghiệp	Nguyễn Ngọc Huyền	ĐH KTQD	2016	30	Khởi sự kinh doanh
117	Khởi sự kinh doanh	Vũ Huy Từ	ĐHKD&C NHN	2002	30	

TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm XB	Số bản	Sử dụng cho học phần
7						
11 8	Nhượng quyền khởi nghiệp	Nguyễn Phi Vân	Trẻ	2015	30	
11 9	Kiểm toán tài chính	Nguyễn Quang Quỳnh, Ngô Trí Tuệ	ĐHKQTĐ	2014	30	Kiểm toán tài chính 1,2
12 0	Kiểm toán Báo cáo tài chính	Nguyễn Viết Lợi, Đặng Ngọc Châu	Tài chính	2011	30	
12 1	Bài tập kiểm toán BCTC	Đặng Ngọc Châu, Vũ Thùy Linh	Tài chính	2010	30	
12 2	Kiểm toán nội bộ trong doanh nghiệp	Phan Trung Kiên	Tài chính	2015	30	Kiểm toán nội bộ
12 3	Kế toán ngân sách và tài chính xã	Nguyễn Văn Du	Tài chính	2015	30	Kế toán NSX
12 4	Chế độ kế toán Ngân sách và tài chính xã	Bộ tài chính	Tài chính	2006	30	
12 5	Kế toán Ngân sách xã	Trần Phương Nga	Tài chính	2000	30	
12 6	QĐ 02/2018/QĐ-KTNN, QĐ ban hành quy trình kiểm toán báo cáo quyết toán.	Kiểm toán nhà nước		2018	30	Kiểm toán NSNN
12 7	QĐ 06/2017/QĐ-KTNN, QĐ ban hành quy trình kiểm toán NS địa phương.	Kiểm toán nhà nước		2017	30	
12 8	Hướng dẫn xây dựng dự toán NSNN	Bộ tài chính		2020	30	
12 9	Chế độ kế toán NSNN (QĐ về kiểm soát các khoản chi NS và quản lý thu chi bằng tiền mặt qua NSNN)	Bộ tài chính		2019	30	
13 0	Tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp	Lưu Đức Tuyên, Ngô Thị Thu Hồng	Thống kê	2011	30	Tổ chức công tác kế toán

TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm XB	Số bản	Sử dụng cho học phần
13 1	Tổ chức hạch toán kế toán doanh nghiệp	Hồ Mỹ Hạnh	Thống kê	2011	30	
13 2	Kiểm soát quản lý	Nguyễn Phương Hoa	ĐHKQTĐ	2011	30	Kiểm soát quản lý
13 3	Kế toán quản trị lý thuyết và bài tập	Phạm Văn Dục	Thống kê	2010	30	
13 4	Tổ chức quá trình kiểm toán báo cáo tài chính	Thịnh Văn Vinh Giang Thị Xuyên	Tài chính	2012	30	Tổ chức quá trình kiểm toán
13 5	Phân tích hoạt động kinh doanh	Phạm Ngọc Quang	Giáo dục Việt Nam	2014	30	Phân tích hoạt động kinh doanh
13 6	Phân tích hoạt động kinh doanh	Phạm Văn Dục, Đặng Thị Kim Cương	LĐXH	2007	30	
13 7	Phân tích kinh tế lý thuyết và thực hành	Nguyễn Năng Phúc	Tài chính	2003	30	
13 8	Kiểm toán hoạt động	Nguyễn Quang Quỳnh	ĐH KTQĐ	2009	30	Kiểm toán hoạt động
13 9	Kiểm toán tuân thủ	Vũ Thị Phương Liên, Đậu Ngọc Châu	Thống kê	2016	30	Kiểm toán tuân thủ
14 0	Thuế	Nguyễn Thị Liên, Nguyễn Văn Hiệu	Tài chính	2012	30	Thuế
14 1	Thị trường chứng khoán	Lê Hoàng Nga	Tài chính	2015	30	Thị trường chứng khoán
14 2	Câu hỏi và bài tập thị trường chứng khoán	Hoàng Văn Quỳnh	Tài chính	2008	30	
14 3	Thị trường chứng khoán	Nguyễn Văn Nam Vương Trọng Nghĩa	ĐH KTQĐ	2005	30	
14 4	Quản lý tài chính công	Dương Đăng Chinh, Phạm Văn Khoan	Tài chính	2009	30	Tài chính công
14	Quản lý tài chính công	Phạm Văn	Tài chính	2007	30	

TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm XB	Số bản	Sử dụng cho học phần
5		Khoan				
14 6	Tài chính công và phân tích chính sách thuế	Sử Đình Thành, Bùi Thị Mai Hoài	LĐXH	2009	30	
14 7	Quản trị ngân hàng thương mại	Nguyễn Thị Mùi	Tài chính	2008	30	Nghịệp vụ NHTM
14 8	Ngân hàng thương mại	Nguyễn Văn Tiến	Thống kê	2009	30	
14 9	Nghịệp vụ kinh doanh ngân hàng	Tô Ngọc Hưng	Thống kê	2008	30	
15 0	Thống kê kinh doanh	Phạm Ngọc Kiểm - Nguyễn Công Nhự	Thống kê	2004	30	Thống kê doanh nghiệp
15 1	Lý thuyết thống kê	Trần Ngọc Phác - Trần Thị Kim Thu	Thống kê	2006	30	
15 2	Thống kê doanh nghiệp	Từ Điện, Phạm Ngọc Kiểm, Trần Minh Tuấn	LĐXH	2009	30	
15 3	Bảo hiểm	Nguyễn Văn Định	ĐH KTQD	2008	30	Bảo hiểm
15 4	QTKD bảo hiểm	Nguyễn Văn Định	Thống kê	2004	30	
15 5	Luật thương mại Quốc tế	Trần Thị Hoà Bình –Trần Văn Nam	LĐXH	2005	30	
15 6	Kinh tế đầu tư	Từ Quang Phương, Phạm Văn Hùng	ĐHKTQD	2013	30	Kinh tế đầu tư
15 7	Lập dự án đầu tư	Nguyễn Thị Bạch Nguyệt	ĐHKTQD	2010	30	
15 8	Lập dự án đầu tư	Nguyễn Thị Bạch Nguyệt	ĐHKTQD	2008	30	
15 9	Kinh tế quốc tế - Chương trình cơ sở	Đỗ Đức Bình, Nguyễn Thường Lạng	ĐHKTQD	2013	30	Kinh tế quốc tế

TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm XB	Số bản	Sử dụng cho học phần
160	Kỹ thuật nghiệp vụ ngoại thương	Vũ Hữu Tửu	GD	2007	30	
161	Quan hệ kinh tế quốc tế	Nguyễn Thị Chinh	Thống kê	2008	30	
162	Kinh tế các ngành TMDV	Đặng Đình Đào	Thống kê	2002	30	Kinh tế các ngành
163	Kinh tế và quản lý công nghiệp	Nguyễn Đình Phan, Nguyễn Kế Tuấn	ĐHKTQD	2007	30	
164	Phân tích BCTC	Nguyễn Văn Công	GD	2017	30	Lập và phân tích BCTC
165	Lập, đọc, phân tích và kiểm tra BCTC	Trần Mạnh Dũng, Phạm Đức Cường, Đinh Thế Hùng	Tài chính	2017	30	
166	Phân tích tài chính	Trương Bá Thanh	Thống kê	2005	30	
167	Phân tích BCTC	Nguyễn Năng Phúc	ĐH KTQD	2013	30	
168	Hướng dẫn thực hành kiểm toán	Lê Thị Kim Yến	ĐH Đà Nẵng	2019	30	Thực hành kiểm toán
169	Chương trình kiểm toán mẫu	Hiệp hội kiểm toán viên hành nghề Việt Nam		2016	30	

Bảng 2.3: Danh mục sách chuyên khảo, tạp chí phục vụ cho đào tạo ngành

Số TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm XB	Số bản
1	Tạp chí Khoa học	Đại học Hồng Đức	ĐH Hồng Đức 2018, 2019	100
2	Tạp chí nghiên cứu khoa học kiểm toán	Kiểm toán nhà nước	Kiểm toán nhà nước, 2018, 2019	100
3	Tạp chí kế toán và kiểm toán	Hội kế toán và kiểm toán Việt Nam VAA	Tạp chí kế toán và kiểm toán, 2018,2019	40
4	Tạp chí Kiểm toán	Kiểm toán nhà nước	Kiểm toán nhà nước, 2018,2019	30

5	Tạp chí Kế toán	Hội kế toán và kiểm toán Việt Nam VAA	Tạp chí kế toán, 2018,2019	30
6	Tạp chí nghiên cứu tài chính kế toán	Học viện tài chính	Học viện tài chính, 2018,2019	40
7	Tạp chí Kinh tế phát triển	ĐH Kinh tế quốc dân	ĐH KTQD, 2018, 2019	50
8	Tạp chí kinh tế và dự báo	Bộ kế hoạch và đầu tư	Bộ KH và ĐT, 2018, 2019	50
9	Tạp chí tài chính	Bộ tài chính	Bộ tài chính, 2018, 2019	50
10	Kiểm toán nội bộ	Thịnh Văn Vinh, Phạm Tiến Hưng	Tài chính, 2012	60
11	Kiểm toán nội bộ	Nguyễn Phú Giang, Nguyễn Trúc Lê	Tài chính, 2015	50
12	Tìm hiểu hệ thống chuẩn mực kế toán và kiểm toán Việt Nam	Huỳnh Văn Hoài	Thống kê, 2013	50
13	Thực hành kiểm toán một số bộ phận cơ bản của BCTC	Giang Thị Xuyên, Thịnh Văn Vinh, Phạm Tiến Hưng	Tài chính, 2019	50
14	Hệ thống thông tin KTQTCP	Đặng Lan Anh (CB)	Tài chính, 2019	50
15	Kiểm soát nội bộ	Phạm Thị Bích Thu (CB)	Tài chính, 2019	50
17	Kế toán quản trị	Nguyễn Thị Bình (CB)	Tài chính, 2019	50

Bảng 2.4: Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

Số TT	Loại phòng học (Phòng học, giảng đường, phòng học đa phương tiện, phòng học ngoại ngữ ...)	Số lượng	Diện tích (m ²)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy		
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần/môn học
1	Phòng học Nhà A3	12	100m ²	Máy chiếu	12	Giảng lý thuyết
2	Phòng học Nhà A2, A1	20	90m ²	Máy chiếu	10	Thảo luận
3	Phòng học ngoại ngữ	03	40m ²	Máy vi tính	40	Ngoại ngữ

Bảng 2.5: Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành, và trang thiết bị phục vụ thí nghiệm, thực hành

Số TT	Tên phòng thí nghiệm, xưởng, trạm trại, cơ sở thực hành	Diện tích (m ²)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thí nghiệm, thực hành		
			Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ môn học /học phần
1	Phòng thực hành máy tính	180	- Máy vi tính - Máy chiếu	88 2	Kế toán máy
2	Phòng thực hành nghiệp vụ ngân hàng	90	- Máy vi tính - Thiết bị khác	10 6	Mô hình ảo nghiệp vụ ngân hàng
3	Phòng thực hành nghiệp vụ kế toán	90	- Máy vi tính - Thiết bị khác	15 4	Mô hình ảo nghiệp vụ kế toán
4	Thực hành ngành quản trị kinh doanh	180	- Máy tính - Thiết bị khác	1	Siêu thị mini

III. HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

Về hoạt động khoa học công nghệ: Hoạt động khoa học công nghệ của Nhà trường đã có những bước phát triển đáng kể về qui mô, số lượng, chất lượng và hiệu quả. Kết quả nghiên cứu của các đề tài dự án đã phục vụ trực tiếp vào việc nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên, nâng cao chất lượng đào tạo. Số lượng, chất lượng các đề tài NCKH, bài báo chuyên ngành đặc biệt là đề tài cấp cao và bài báo đăng tạp chí quốc tế ngày càng gia tăng. Từ năm 2010 đến 2016 đã thực hiện được 285 đề tài, dự án trong đó 05 đề tài cấp Nhà nước, 25 đề tài cấp Bộ, 23 đề tài cấp Tỉnh, và 232 đề tài cấp cơ sở, công bố hơn 600 bài báo trên các tạp chí chuyên ngành, trong đó có hơn 60 bài báo quốc tế riêng. Trong những năm gần đây hoạt động nghiên cứu khoa học Nhà trường đã từng bước phát triển cả về quy mô và chất lượng như năm học năm học 2017-2018 phê duyệt mới 36 đề tài cấp Nhà nước, cấp Bộ và cấp Tỉnh và 48 đề tài cấp cơ sở. Năm học 2018-2019 nhà trường được phê duyệt thực hiện mới 2 đề tài cấp Nhà nước và tương đương, 8 nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Tỉnh và 5 đề tài khoa học cấp Bộ cán bộ giảng viên nhà trường đã thực hiện công bố trên 300 bài báo trong và ngoài nước, trong đó có 38 bài báo được công bố trên tạp chí quốc tế (trong đó có 26 bài thuộc danh mục ISI và scopus). Năm 2008, Nhà trường được Bộ Văn hóa Thông tin và Truyền thông cho phép thành lập Tạp chí khoa học có chỉ số quốc tế ISSN. Hiện Tạp chí khoa học của nhà trường đã xuất bản được 6 số và 1 số bằng tiếng anh/năm. Đặc biệt từ năm 2015, Tạp chí khoa học đã được Hội đồng chức danh Giáo sư nhà nước tính điểm công trình với 4 ngành, đây là bước phát triển quan trọng trong hoạt động khoa học công nghệ của Nhà trường.

Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh là khoa đi đầu trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học của trường với nhiều đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ, cấp tỉnh, cấp cơ sở và nhiều bài báo đăng trên Tạp chí chuyên ngành hàng năm. Nếu như trước đây các đề tài nghiên cứu khoa học của Khoa mới chỉ tập trung chủ yếu đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở và các bài báo trong nước thì đến thời điểm hiện nay khoa đã chủ nhiệm 4 đề tài cấp Tỉnh trong đó 1 đề tài đã nghiệm thu đạt kết quả tốt, 5 đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ (đã nghiệm thu 2 đề tài). Chỉ tính riêng năm học 2018-2019, Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh được phê duyệt mới 03 đề tài cấp bộ và 03 đề tài cấp tỉnh, các đề tài này đang được triển khai đúng tiến độ và kế hoạch đề ra. CBGV chủ động, bám sát theo dõi tiến độ thực hiện các đề tài, các nhiệm vụ khoa học được giao, 06 đề tài nghiên cứu khoa học của CBGV đã thực hiện đúng tiến độ, bảo vệ đạt kết quả tốt. Trong các đề tài đó, có 01 đề tài cấp Bộ, 03 đề tài cấp cơ sở nghiên cứu các vấn đề về kiểm toán. Trong năm học 2018-2019, CBGV Khoa Kinh tế - QTKD đăng 60 bài báo có chất lượng đăng trên tạp chí trong nước và 08 bài báo đăng trên tạp chí ngoài nước, học kỳ I năm học 2019-2020 số lượng bài báo trong nước là 9 bài và quốc tế là 4 bài, các bài báo quốc tế đều thuộc danh mục ISI và scopus.

IV. HỢP TÁC QUỐC TẾ

Trong những năm qua, công tác hợp tác quốc tế đã phát triển phù hợp với vai trò và vị thế của Nhà trường. Từ năm 1997 đến nay, trường đã thiết lập được mối quan hệ hợp tác quốc tế với hơn 40 trường ĐH và các tổ chức quốc tế ở Mỹ, Canada, Ôxtrâyliya và nhiều nước châu Âu, châu Á; cử 220 lượt CB đi học tập, công tác ở nước ngoài, đón và làm việc với 464 lượt khách quốc tế, cử 80 cán bộ đi học các khóa đào tạo ngắn, dài hạn theo chương trình hợp tác với nước ngoài, tiếp nhận 23 giáo viên tình nguyện đến giảng dạy tiếng Anh tại trường, tổ chức thành công 4 chương trình trao đổi sinh viên, tham gia chương trình tìm hiểu văn hóa Châu Á; tham gia cuộc thi Quiz ASEAN nhằm tìm hiểu và thúc đẩy mối quan hệ với các nước trong khối Đông Nam Á. Nhà trường cũng đã tăng cường phát triển mối quan hệ hợp tác hữu nghị bền vững với nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào thông qua việc đào tạo hàng trăm lưu học sinh Lào có trình độ đại học, cao đẳng theo thỏa thuận, hợp tác giữa 2 tỉnh Thanh Hóa – Hòa Phấn, hiện nay có 246 lưu học sinh Lào đang học tập tại trường.

Trong 5 năm, từ 2015 – 2019, Nhà trường đã tổ chức đào tạo tiếng anh cho 98 cán bộ quản lý lãnh đạo tiềm năng của Tỉnh, kết thúc giai đoạn đào tạo tiếng anh, 27 học viên thuộc đề án đào tạo bồi dưỡng nguồn cán bộ lãnh đạo quản lý tiềm năng của tỉnh đã được Tỉnh ủy cử đi học thạc sỹ chủ yếu ngành Quản lý công, chính sách công và hành chính công tại hai nước là Anh và Úc.

Thực hiện đề án Liên kết đào tạo đại học và sau đại học với các trường đại học nước ngoài bằng nguồn ngân sách địa phương, nhà trường đã tổ chức đào tạo được 8 khoá tiếng Anh quốc tế với 337 học viên và đã gửi được 202 học viên đi học theo đề

án tại 57 trường đại học trên thế giới đạt tỷ lệ 60% (trong đó có 22 cán bộ đi đào tạo tiến sĩ, 153 cán bộ đi học thạc sĩ và 27 người học đại học).

Công tác hợp tác quốc tế từng bước được phát triển mới, đã chủ động mở rộng và đa dạng hóa trong hợp tác quốc tế như xây dựng các chương trình liên kết đào tạo như mô hình 1+3 ngành QTKD quốc tế với trường RMUTT Thái Lan. Liên kết đào tạo với đại học Soongsil Hàn Quốc được Bộ GD&ĐT cho phép tuyển sinh năm 2015. Tổ chức thành lập các nhóm sinh viên NCKH với các trường đại học khác trên thế giới.

Phần thứ ba

TÓM TẮT VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt về chương trình đào tạo:

Chương trình đào tạo cử nhân ngành Kiểm toán là chương trình tiên tiến đảm bảo cung cấp các kiến thức và kỹ năng ở mức độ cơ bản và nâng cao để người học sau khi tốt nghiệp được trang bị đầy đủ kiến thức chuyên sâu về kiểm toán có thể thực hiện đảm đương các công việc kiểm toán như lập kế hoạch kiểm toán, xây dựng chương trình kiểm toán, thu thập các bằng chứng thông tin kiểm toán và lập báo cáo kiểm toán tại các tổ chức kiểm toán độc lập, kiểm toán nội bộ và Kiểm toán Nhà nước. Ngoài ra, người học cũng có thể đảm đương công tác quản lý tài chính trong các đơn vị và các cơ quan quản lý Nhà nước. Chương trình được xây dựng nhằm đào tạo cử nhân kiểm toán có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, có đủ kiến thức kinh tế, tài chính kế toán để tổ chức hoạt động kế toán, kiểm toán tại các tổ chức, các đơn vị hành chính sự nghiệp. Có thể thực hiện các nghiệp vụ kế toán tổng hợp, phân tích tài chính và tư vấn tài chính-kế toán. Có đủ kiến thức và năng lực tham gia dự thi lấy chứng chỉ kế toán chuyên nghiệp của Việt nam và quốc tế, kiểm toán viên hành nghề độc lập. Người học sau khi tốt nghiệp có đảm bảo trình độ về ngoại ngữ: Có trình độ tiếng Anh 3/6 khung năng lực ngoại ngữ châu Âu và chuẩn trình độ tin học theo quy định hiện hành.

Chương trình được xây dựng với khối lượng kiến thức toàn khoá theo thời gian đào tạo 3,5 năm đến 4 năm với 121 tín chỉ trong đó 41 tín chỉ là khối kiến thức giáo dục đại cương, 80 tín chỉ khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Đối với khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp thì khối lượng kiến thức cơ sở khối ngành là: 18 tín chỉ, khối kiến thức chung của ngành là 30 tín chỉ, khối kiến thức chuyên sâu của ngành là 15 tín chỉ, khối kiến thức bổ trợ tự do là 6 tín chỉ và khoá luận/thay thế tốt nghiệp và thực tập là 11 tín chỉ.

Khối kiến thức giáo dục đại cương

Nắm vững kiến thức về triết học và kinh tế chính trị Mác Lenin, tư tưởng Hồ Chí Minh và hiểu biết về pháp luật và chính sách của Nhà nước để xét đoán và xử lý các hiện tượng và tình huống trong hoạt động kinh tế, tài chính.

Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

- Cung cấp kiến thức về luật kinh tế nói chung, pháp luật về tài chính, thuế, kế toán, kiểm toán nói riêng. Hiểu và vận dụng pháp luật và chuẩn mực, kiểm toán Việt nam và quốc tế trong quá trình thực hiện công tác kiểm toán phù hợp các loại hình sản xuất kinh doanh, các loại hình tổ chức hoạt động tài chính.

- Có kiến thức cơ bản về kinh tế học vi mô, vĩ mô, khoa học thống kê, kinh tế học quản lý và khoa học quản lý, kiến thức về tài chính doanh nghiệp, tài chính công , thuế, thị trường tài chính và tiền tệ và thanh toán quốc tế.

- Có kiến thức về các nghiệp vụ Kế toán: Kế toán tài chính, kế toán quản trị, Kế toán nhà nước, phân tích tài chính, phân tích hoạt động kinh doanh.
- Có kiến thức cơ bản và chuyên sâu về kiểm toán tài chính, kiểm toán nội bộ, kiểm toán các đơn vị sử dụng ngân sách Nhà nước, có khả năng thực hành dịch vụ và hành nghề kế toán, kiểm toán ...
- Biết cách xử lý các nghiệp vụ về kế toán và kiểm toán.

Bảng 3.1: Tổng quan về thời lượng của Chương trình đào tạo

Khối kiến thức	Số tín chỉ	Tỷ lệ %
Khối kiến thức giáo dục đại cương	41 tín chỉ	34%
Học phần bắt buộc	37 tín chỉ	90,2%
Học phần tự chọn	04 tín chỉ	9,7%
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	80 tín chỉ	66%
Học phần bắt buộc	65 tín chỉ	81,25%
Học phần tự chọn	15 tín chỉ	18,75%
Kiến thức cơ sở khối ngành	18 tín chỉ	15%
Học phần bắt buộc	18 tín chỉ	100%
Học phần tự chọn	0 tín chỉ	0%
Kiến thức chung của ngành	30 tín chỉ	25%
Học phần bắt buộc	30 tín chỉ	100%
Học phần tự chọn	0 tín chỉ	0%
Kiến thức chuyên sâu của ngành	15 tín chỉ	12%
Học phần bắt buộc	6 tín chỉ	40%
Học phần tự chọn	9 tín chỉ	60%
Khối kiến thức bổ trợ tự do	6 tín chỉ	5%
Học phần bắt buộc	0 tín chỉ	0%
Học phần tự chọn	6 tín chỉ	100%
Thực tập, khoá luận tốt nghiệp/thay thế tốt nghiệp	11 tín chỉ	9%
Tổng	121 tín chỉ	100%

2. Kế hoạch đào tạo:

Chương trình đào tạo cử nhân kiểm toán được xây dựng cho toàn khoá học trong thời gian 3,5 năm đến 4 năm (8 kỳ học), bao gồm 121 tín chỉ chưa bao gồm giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng an ninh trung bình mỗi kỳ học sinh viên học 15 đến 16 tín chỉ. Trong đó 3 kỳ học đầu tiên chủ yếu thực hiện học tập khối kiến thức giáo dục đại cương, giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng an ninh. Kỳ học thứ 4,5 tập trung vào khối kiến thức cơ sở và kiến thức chung của ngành. Học kỳ thứ 6,7 là khối kiến thức chuyên sâu của ngành và khối kiến thức bổ trợ tự do. Học kỳ thứ 8 sinh viên thực hiện thực tập, khoá luận tốt nghiệp hoặc các môn thay thế tốt nghiệp.

Bảng 3.2: Kế hoạch đào tạo dự kiến

1. Năm thứ 1				
<i>Học Kỳ 1</i>				
TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ lý thuyết	Thực hành/bài tập
1	Triết học Mác Lenin	2	21	18
2	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	18	24
3	Chọn 1 trong 3 học phần	2		
a	Môi trường và con người	2	18	24
b	Logic học đại cương	2	18	24
c	Tâm lý học quản lý kinh doanh	2	18	24
4	Chọn 1 trong 3 học phần	2		
a	Địa lý kinh tế Việt Nam	2	18	24
b	Lịch sử kinh tế quốc dân	2	18	24
c	Lịch sử các học thuyết KT	2	18	24
5	Tiếng Anh 1	4	36	48
6	Toán cao cấp	2	36	48
7	Tin học	2	10	40
	Giáo dục thể chất 1	2	10	40
	Tổng số tín chỉ	16		
<i>Học kỳ 2</i>				
1	Kinh tế chính trị Mác Lenin	3	27	36
2	Phương pháp nghiên cứu KH KT-QTKD	2	18	24
3	Tiếng Anh 2	3	27	36
4	Xác suất và TK Toán học	3	27	36
	Chọn 1 trong 5 học phần			
a	Bóng chuyên	2	0	60
b	Thể dục AEROBIC	2	0	60
c	Bóng đá	2	0	60
d	Bóng rổ	2	0	60
e	Vovinam – Việt võ đạo	2	0	60
5	Kinh tế vi mô	3	27	36
6	Nguyên lý kế toán	3	27	36
	Tổng số tín chỉ	17		
Năm thứ 2				
<i>Học kỳ 3</i>				
1	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	18
2	Pháp luật đại cương	2	18	24
3	Tiếng Anh 3	3	27	36
4	Kinh tế vĩ mô	3	27	36
5	Tài chính - Tiền tệ	3	27	36
6	Kế toán tài chính 1	4	36	48
	Tổng số tín chỉ	17		
<i>Học kỳ 4</i>				

1	Lịch sử Đảng cộng sản Việt nam	2	18	24
2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	18	24
3	Luật kinh tế	2	18	24
4	Marketing căn bản	2	27	36
5	Kế toán tài chính 2	3	27	36
6	Nguyên lý thống kê	2	18	24
7	Quản trị tài chính DN 1	3	27	36
	Tổng số tín chỉ	16		
Năm thứ 3				
<i>Học kỳ 5</i>				
1	Lý thuyết MH toán kinh tế	3	27	36
2	Kế toán quản trị 1	3	27	36
3	Kiểm toán căn bản	3	27	36
4	Kế toán TCNN 1	3	27	36
5	Quản trị doanh nghiệp 1	2	27	36
6	Chọn 1 trong 3 học phần	2		
a	Thuế	2	18	24
b	Thị trường chứng khoán	2	18	24
c	Tài chính công	2	18	24
d	Tổng số tín chỉ	16		
<i>Học kỳ 6</i>				
1	Kinh tế lượng	2	18	24
2	Kế toán quản trị 2	3	27	36
3	Khởi sự kinh doanh	2	18	24
4	Kiểm toán tài chính 1	2	18	24
5	Kiểm toán nội bộ	2	18	24
6	Phân tích HĐKD	2	18	18
7	Chọn 1 trong 3 học phần	2		
a	Nghiệp vụ ngân hàng TM	2	18	24
b	Thống kê doanh nghiệp	2	18	24
c	Bảo hiểm	2	18	24
	Tổng số tín chỉ	15		
Năm thứ 4				
<i>Học kỳ 7</i>				
1	Kiểm toán tài chính 2	2	18	24
2	Chọn 1 trong 2 học phần	3		
a	Kế toán ngân sách xã	3	27	36
b	Tổ chức CTKT	3	27	36
3	Chọn 1 trong 2 học phần	2		
a	Kiểm soát nội bộ	2	18	24
b	Kiểm soát quản lý	2	18	24
4	Chọn 1 trong 2 học phần	2		
a	Kiểm toán hoạt động	2	18	24
b	Kiểm toán tuân thủ	2	18	24
5	Chọn 1 trong 2 học phần	2		

a	Tổ chức quá trình kiểm toán	2	18	24
b	Kiểm toán NSNN	2	18	24
6	Chọn 1 trong 3 học phần	2		
a	Kinh tế đầu tư	2	18	24
b	Kinh tế quốc tế	2	18	24
c	Kinh tế các ngành	2	18	24
	Tổng số tín chỉ	13		
<i>Học kỳ 8</i>				
1	Thực tập tốt nghiệp	5	-	-
2	Chọn 1 trong 2 học phần	6		
a	Khoá luận tốt nghiệp	6	-	180
b	Học phần thay thế tốt nghiệp			
	Lập và phân tích BCTC	3	27	36
	Thực hành kiểm toán	3	27	36
	Tổng số tín chỉ	11		

3. Khối lượng kiến thức toàn khoá:

Khối lượng kiến thức phải tích lũy: 121 Tín chỉ (Không kể GDQP và GDTC)

Thời gian đào tạo: 3,5 đến 4 năm (42 tháng đến 48 tháng)

4. Đối tượng tuyển sinh: Học sinh đã tốt nghiệp trung học phổ thông và tương đương

5. Dự kiến tuyển sinh:

Dự kiến tuyển sinh trong 3 năm đầu theo phương thức xét học bạ và kết quả thi THPT quốc gia với chỉ tiêu 50 sinh viên/năm học.

Phần thứ tư:

ĐỀ NGHỊ VÀ CAM KẾT THỰC HIỆN

1. Địa chỉ website đăng thông tin 3 công khai, chuẩn đầu ra, các quy định của cơ sở đào tạo liên quan đến hoạt động tổ chức đào tạo và nghiên cứu khoa học:

Địa chỉ website đăng thông tin 3 công khai, chuẩn đầu ra, các quy định của cơ sở đào tạo liên quan đến hoạt động tổ chức đào tạo và nghiên cứu khoa học như sau:

<http://hdu.edu.vn/vi-vn/38/Bao-cao-3-cong-khai/>

2. Cam kết triển khai thực hiện.

Trong quá trình thực hiện việc quản lý và đào tạo người học theo chương trình đào tạo ngành Kiểm toán, Trường Đại học Hồng Đức cam kết sẽ thực hiện đúng theo quy định của Bộ giáo dục đào tạo, những quy định của Trường Đại học Hồng Đức.

Thanh Hóa, ngày tháng 3 năm 2020

Q. HIỆU TRƯỞNG

Đã ký

TS. Hoàng Nam